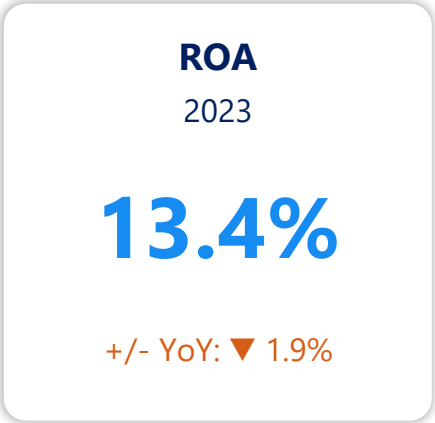
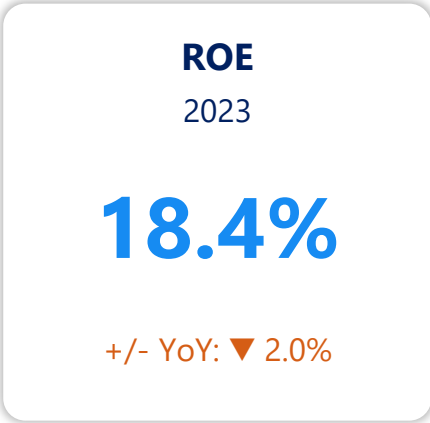
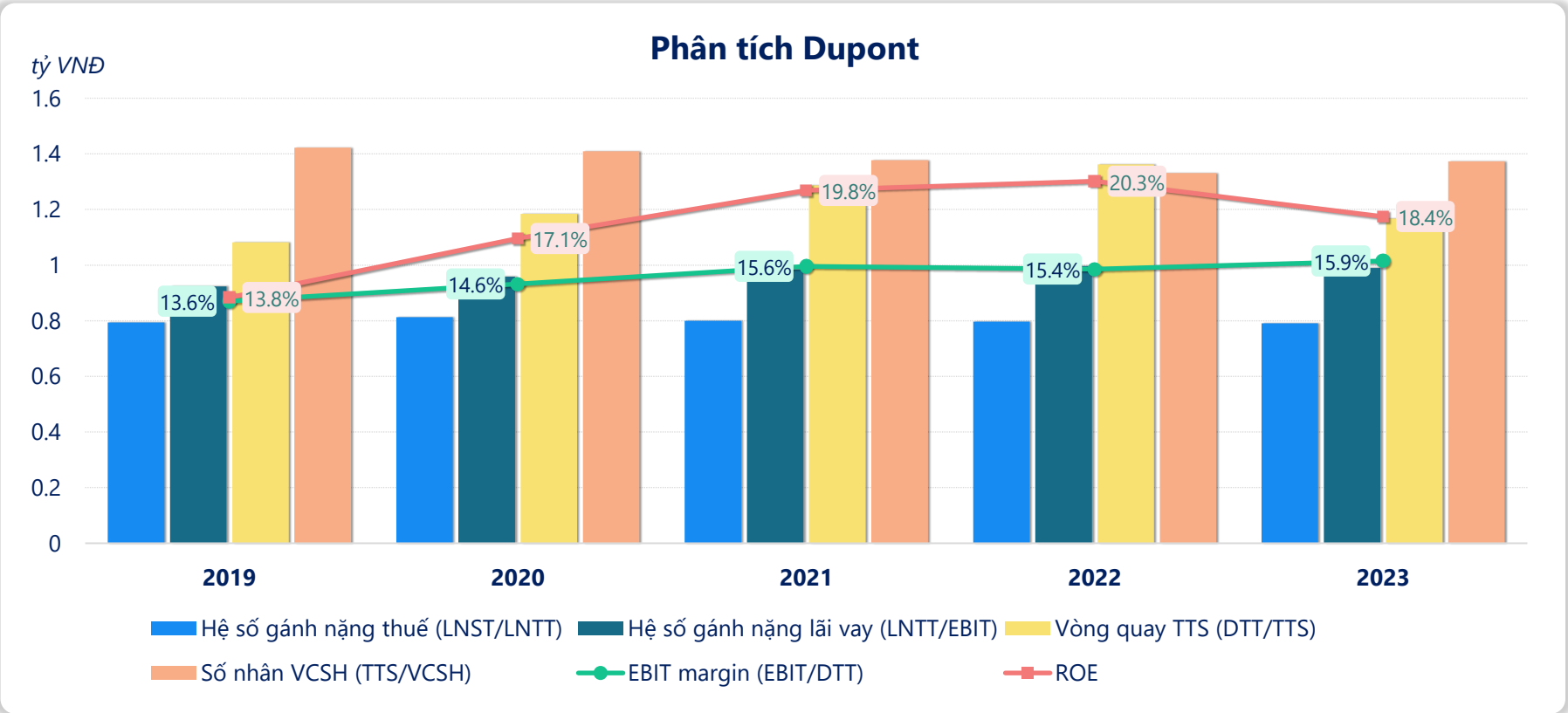
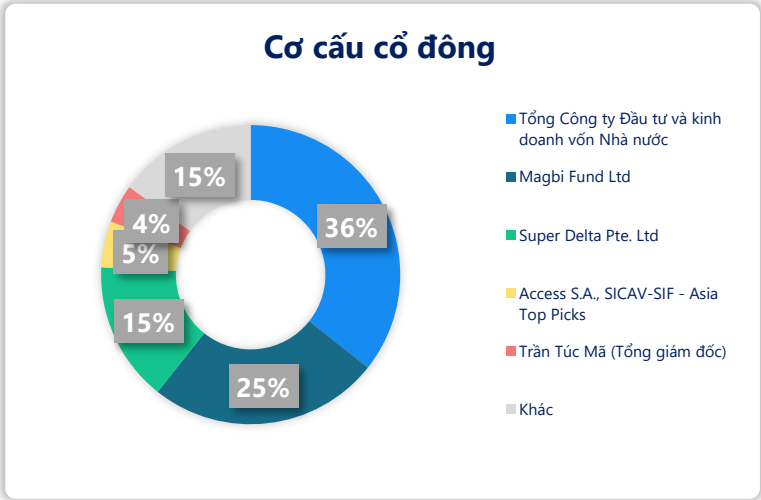


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

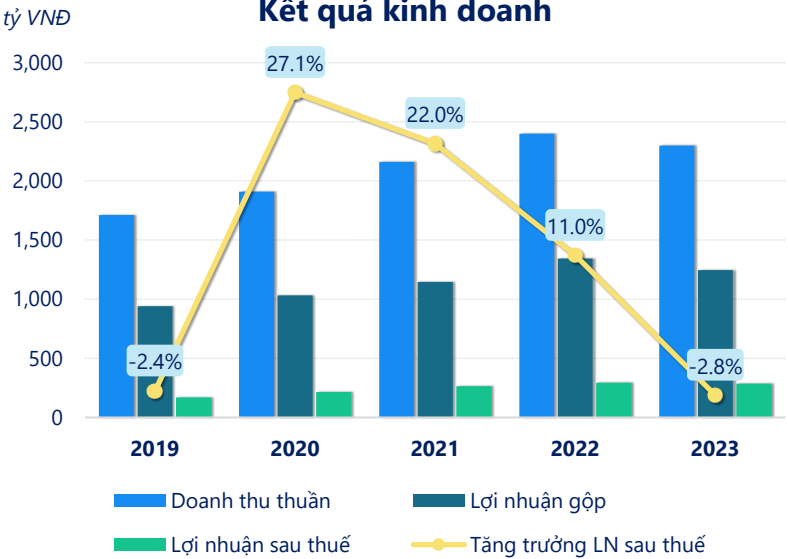
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		89,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		74,708 - 91,799
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,689
Số lượng CPLH (CP)		41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,155
Sở hữu nước ngoài		46.6%
Beta		0.20
EPS		6,368
P/E		14.0

	YTD	1T	3T	6T
TRA	-2.9%	14.3%	7.2%	1.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Traphaco (HSX: TRA)

Kết quả kinh doanh

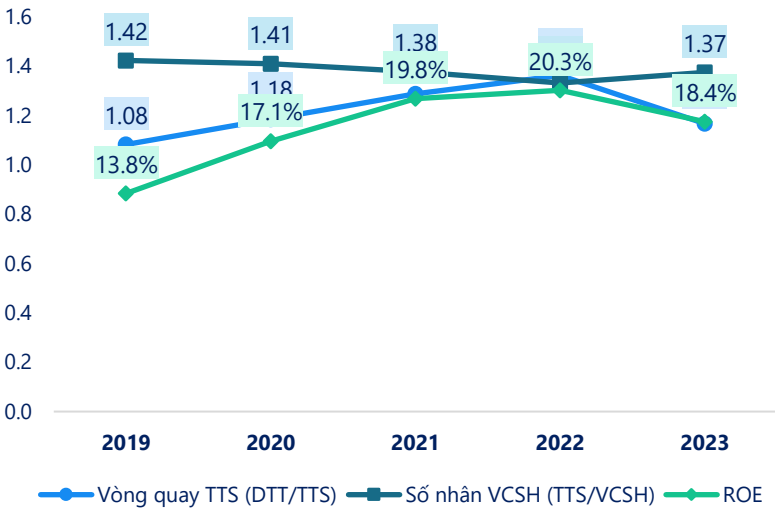


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

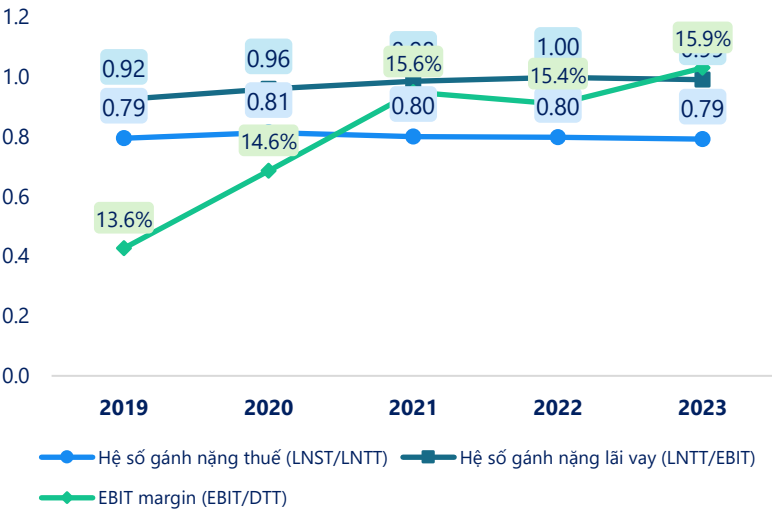
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TRA** ghi nhận doanh thu thuần **2,299** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **285.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.16%** và **giảm 2.81%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

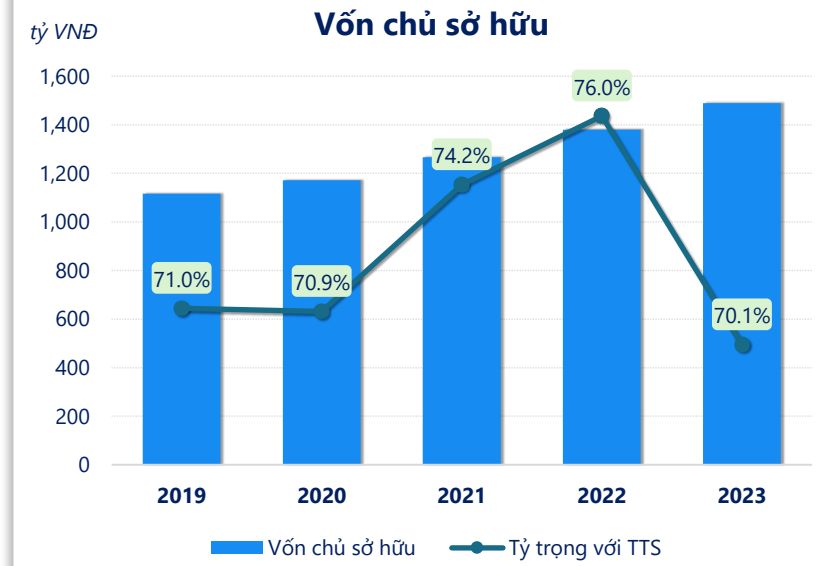
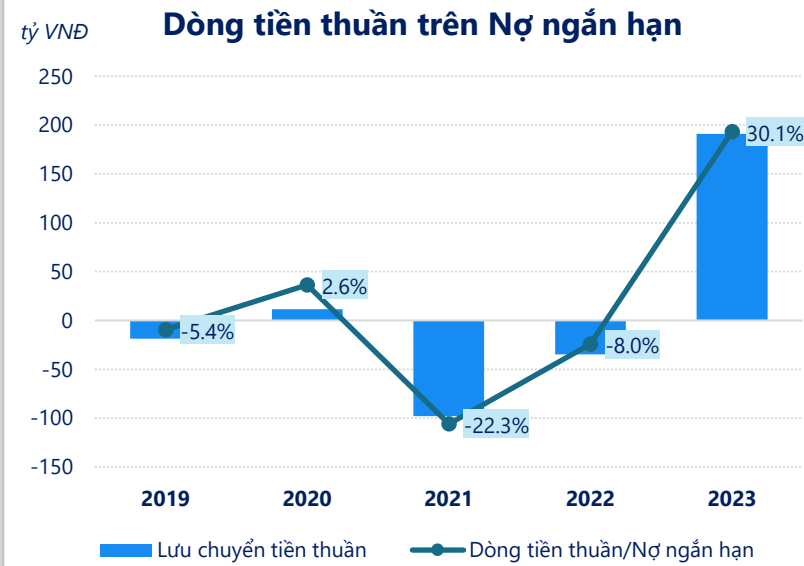
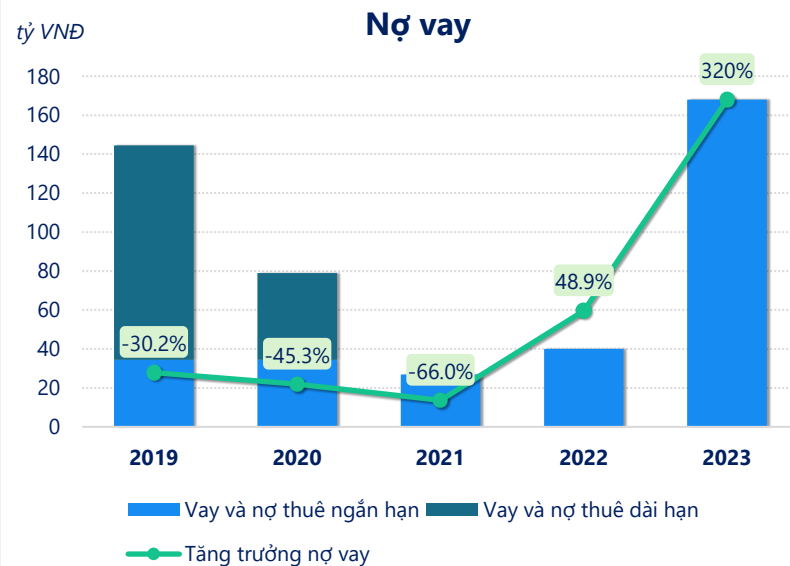
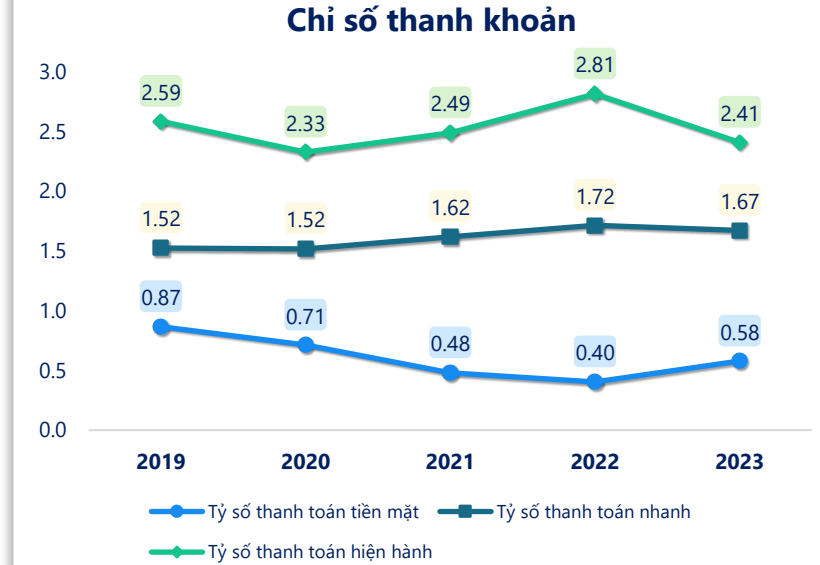
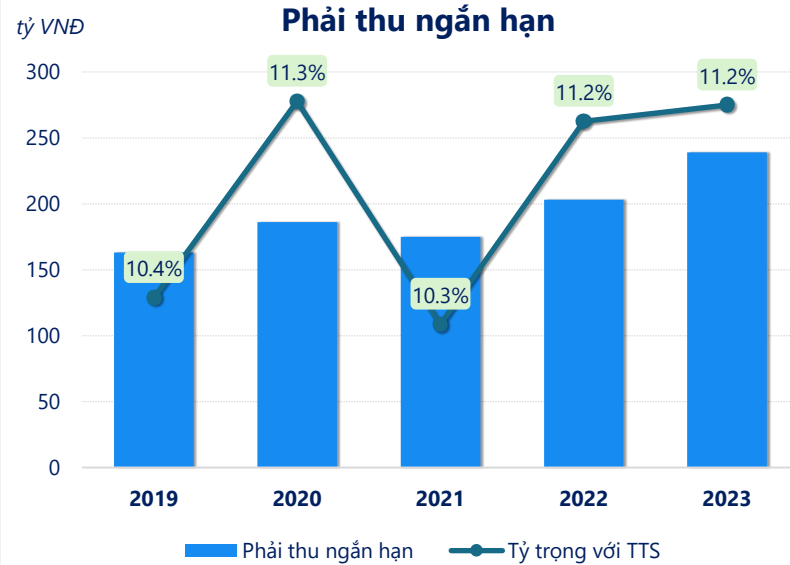
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,041	1,816	12.4%
Tài sản ngắn hạn	1,448	1,226	18.0%
Tiền và tương đương tiền	368	176	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	414	324	27.7%
Phải thu ngắn hạn	156	203	-23.2%
Hàng tồn kho	468	479	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	44.1	-5.5%
Tài sản dài hạn	593	590	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	508	517	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.9	7.62	82.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	71.0	64.8	9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	436	27.4%
Nợ ngắn hạn	555	436	27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	40.0	320%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.1	186	-67.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,486	1,381	7.6%
Vốn chủ sở hữu	1,486	1,380	7.7%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.48	0.62	-21.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,710	1,909	2,161	2,399	2,299
Giá vốn hàng bán	770	877	1,013	1,056	1,054
Lợi nhuận gộp	940	1,031	1,147	1,343	1,245
Doanh thu HĐTC	4.77	7.12	11.3	18.4	30.9
Chi phí TC	17.8	11.5	6.18	2.30	4.86
Chi phí lãi vay	17.8	11.4	5.43	1.09	3.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	490	508	555	661	614
Chi phí QLDN	223	254	266	332	297
LN thuần từ HĐKD	215	265	332	367	359
Lợi nhuận khác	0.03	1.99	-1.00	1.82	1.21
LN trước thuế	215	267	331	368	361
Lợi nhuận sau thuế	171	217	264	294	285
LNST của CĐ cty mẹ	153	196	242	269	263

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	346	290	248	288
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.0	-132	-198	-73.4	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-204	-202	-190	-209	71.4
Tiền đầu kỳ	316	297	309	211	176
Lưu chuyển tiền thuần	-18.7	11.4	-98.0	-34.8	191
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.05	0.05
Tiền cuối kỳ	297	309	211	176	367